Cơ quan: UBND tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 16/11/2023 09:50:41

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2351 /UBND-KSTT	*Quảng Bình, ngày 16 tháng 11 năm 2023*
V/v thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện Chỉ số DTI của tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo	

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Trên cơ sở kết quả đánh giá Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, Báo cáo số 1939/BC-STTTT ngày 23/10/2023 của Sở Thông tin và truyền thông về việc báo cáo kết quả rà soát Chỉ số DTI tỉnh Quảng Bình năm 2022 và đề xuất, kiến nghị một số giải pháp cải thiện Chỉ số DTI năm 2023 và các năm tiếp theo *(gửi kèm theo Công văn này)*, Chỉ số DTI của tỉnh Quảng Bình năm 2022 đạt 541,46/1.000 điểm xếp thứ 46/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*tăng 15 bậc so với năm 2021;* trong đó, 3 trụ cột là Chính quyền số đứng thứ 46/63 *(tăng 13 bậc)*; Kinh tế số đứng thứ 38/63 (*tăng 20 bậc*); Xã hội số đứng thứ 40/63 (*tăng 12 bậc*)).

Để tiếp tục cải thiện Chỉ số DTI của tỉnh năm 2023 và những năm tiếp theo, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung quán triệt, chỉ đạo, thực hiện các nội dung sau:

1. Về nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số của năm 2023 và các năm tiếp theo

- Khẩn trương rà soát và bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số của năm 2023 và từng giai đoạn theo đúng tiến độ được giao tại các Kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 28/4/2022 về Chuyển đổi số giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 06/12/2022 thực hiện Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023; Kế hoạch số 1141/KH-UBND ngày 28/6/2022 triển khai thực hiện phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 1975/KH-UBND ngày 25/10/2022 thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" tại tỉnh Quảng Bình.

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số Quý IV năm 2023 cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để tổng hợp, báo cáo theo quy định ***trước ngày 20/12/2023***.

2. Về nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI

a) Phân công các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì triển khai, theo dõi, giám sát, đôn đốc thực hiện các chỉ số thành phần và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ số đánh giá chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh do ngành, đơn vị, địa phương mình phụ trách tại Phụ lục I kèm theo Công văn này.

b) Định kỳ, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện tổng hợp kết quả thực hiện đối với các nhiệm vụ được phân công chủ trì, cung cấp số liệu phục vụ đánh giá Chỉ số DTI cấp tỉnh theo Mẫu báo cáo tại Phụ lục II kèm theo Công văn này (*kèm tài liệu kiểm chứng file định dạng .pdf có con dấu, chữ ký của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền*) gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh đánh giá chấm điểm, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông ***trước ngày 15 tháng 01 hàng năm***.

c) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ cải thiện Chỉ số DTI năm 2023 và các năm tiếp theo; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo khắc phục các hạn chế, khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương rà soát, tập trung chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Thắng

Phụ lục I

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THEO DÕI, THAM MƯU CHỈ ĐẠO, DUY TRÌ, CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số 2351 /UBND-KSTT ngày 16 / 11/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Năm 2022		Nhiệm vụ, giải pháp duy trì, cải thiện chỉ số DTI năm 2023 và các năm tiếp theo	Cơ quan chủ trì tham mưu, thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, hoàn thành
		Điểm tối đa	Điểm đạt được				
1	**Nhận thức số**	**100**	**99,47**				
1.1	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh	10	10,00	Duy trì, bảo đảm yêu cầu tiêu chí như hiện nay: Chủ tịch UBND tỉnh là Trưởng ban Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh.	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
1.2	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	10,00	Duy trì, bảo đảm yêu cầu tiêu chí như hiện nay: Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì, chỉ đạo các cuộc họp của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh.	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký	10	9,47	Cơ quan chủ trì khi tham mưu văn bản chuyên đề về chuyển đổi số sẽ xác định và phối hợp Văn phòng UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số; tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên

1.5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Cổng thông tin điện tử tỉnh đăng tải, cập nhật từ 20 tin/bài trở lên trong năm về chuyển đổi số	Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm duy trì chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Báo Quảng Bình	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm duy trì chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần	Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm tất cả hệ thống truyền thanh cơ sở duy trì chuyên mục riêng về chuyển đổi số	UBND cấp huyện; cấp xã	Sở TT&TT	Thường xuyên
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10,00	Bảo đảm hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số từ 1 tuần/1 lần	UBND cấp huyện; cấp xã	Sở TT&TT	Thường xuyên
2	**Thể chế số**	**100**	**70,00**				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của tỉnh, thành phố	5	5,00	Tiếp tục triển khai, sơ kết, tổng kết, sửa đổi, bổ sung phù hợp	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	5,00	Tiếp tục triển khai, sơ kết, tổng kết, sửa đổi, bổ sung phù hợp	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên

2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	10,00	Duy trì, nâng cao chất lượng Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	10,00	Tiếp tục triển khai, sơ kết, tổng kết, sửa đổi, bổ sung phù hợp	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, thành phố	10	10,00	Định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	0,00	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh công tác quản lý chi cho chuyển đổi số	Sở TT&TT	Sở Tài chính; Sở KH&ĐT và các sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2023 và thường xuyên
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	10,00	Định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	0,00	Nghiên cứu, xây dựng, báo cáo xin chủ trương của tỉnh ủy và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chuyển đổi số.	Sở TT&TT	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2024

2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	0,00	Nghiên cứu, xây dựng chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	Sở TT&TT	Sở Nội vụ; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2024
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	10,00	Tiếp tục nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh chính sách khuyến khích sử dụng DVCTT	Sở TT&TT; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	10,00	Nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, điều chỉnh chính sách khuyến kích DN nhỏ và vừa chuyển đổi số	Sở TT&TT; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
3	**Hạ tầng số**	**100**	**48,56**				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	6,80	Theo dõi, kịp thời triển khai các chính sách của Trung ương về hỗ trợ thiết bị điện thoại thông minh cho người dân. Chỉ đạo, phối hợp doanh nghiệp viễn thông, internet thực hiện dừng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng điện thoại 2G, 3G theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và triển khai các chương trình chăm sóc, hỗ trợ khách hàng như hỗ trợ giá, bán trả góp lãi suất phù hợp… khi mua điện thoại thông minh.	Sở TT&TT	UBND cấp huyện, cấp xã; doanh nghiệp viễn thông, internet	Từ năm 2023 và thường xuyên
				Chỉ đạo tuyên truyền người dân, nhất là tầng lớp có điều kiện nhưng chưa sử dụng điện thoại thông minh. Tích	UBND cấp huyện, cấp xã;	Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên

				cực xã hội hóa, vận động các nhà tài trợ hỗ trợ người dân mua, sử dụng điện thoại thông minh			
				Xây dựng, triển khai chính sách của tỉnh hỗ trợ người dân, ưu tiên cho các người dân diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số mua, sử dụng điện thoại thông minh	Sở Tài chính; Sở Lao động – TT&XH; Ban Dân tộc	Sở TT&TT; UBND cấp huyện, cấp xã	Từ năm 2023 và thường xuyên
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	7,90	Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tương tự chỉ số về "Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh" nhưng tập trung thực hiện tiêu chí trên mỗi hộ gia đình trước và cá nhân sau.	Sở TT&TT; Sở Tài chính, Sở Lao động – TB&XH; Ban Dân tộc; UBND cấp huyện, cấp xã	Doanh nghiệp viễn thông, internet; các nhà tài trợ	Từ năm 2023 và thường xuyên
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	6,00	Tiếp tục chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng và có chính sách khuyến khích hộ dân sử dụng dịch vụ Internet băng rộng cáp quang. Đề xuất Chính phủ hỗ trợ và trực tiếp chỉ đạo Điện lực Quảng Bình phát triển hạ tầng điện lưới ở các thôn, bản, khu vực dân cư vùng sâu, vùng xa; đồng thời chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích để phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ băng rộng khi có điện lưới.	Sở TT&TT	Công ty Điện lực Quảng Bình; doanh nghiệp viễn thông, internet; UBND cấp huyện, cấp xã	Từ năm 2023 và thường xuyên

3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	10,00	Bố trí kinh phí duy trì kết nối và tổ chức khai thác, sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng ở cấp xã	UBND cấp huyện, cấp xã (theo phân cấp ngân sách)	Sở TT&TT; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ TSLCD	Thường xuyên
3.5	*Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây:*	*30*	*15,00*				
3.5.1	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	15	15,00	Duy trì, phát triển và tổ chức khai thác hiệu quả Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh phục vụ hạ tầng CĐS theo hướng điện toán đám mây	Sở TT&TT	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
3.5.2	Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ	15	0,00	Triển khai kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ sau khi có hướng dẫn của Bộ TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông	-	Từ năm 2024
3.6	*Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung:*	*20*	*2,86*				
3.6.1	Triển khai nền tảng số	10	2,86	Triển khai đầy đủ 07/07 nền tảng số trong danh mục nền tảng số yêu cầu. Tập trung đầu tư, xây dựng, triển khai 03 hệ thống thông tin chính quyền số và 02 nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCC, người dân và doanh nghiệp	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2023-2024
3.6.2	Mô hình triển khai	10	0,00	Duy trì, bảo đảm chất lượng triển khai tất cả các nền tảng số tại tiêu chí "Triển khai nền tảng số" với mô hình đặt tập trung tại Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh	Sở TT&TT	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2023-2024 và thường xuyên

3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	0,00	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng AI trong các nền tảng số trong danh mục yêu cầu của Bộ TT&TT; ưu tiên ứng dụng AI cho nền tảng phân tích, tổng hợp dữ liệu và các trợ lý ảo phục vụ CBCC, người dân và doanh nghiệp	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023
4	**Nhân lực số**	**100**	**61,52**				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	10,00	Tiếp tục thành lập, kiện toàn, duy trì Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT	Thường xuyên
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	10,00	Tiếp tục thành lập, kiện toàn, duy trì Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, bản, tổ dân phố	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT	Thường xuyên
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	10,00	Tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung phù hợp chức năng, nhiệm vụ về CĐS tại Sở TT&TT	Sở TT&TT	Sở Nội vụ	Thường xuyên
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	10,00	Tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung phù hợp nhiệm vụ về CĐS của bộ phận chuyên trách (Phòng CĐS) tại Sở TT&TT	Sở TT&TT	-	Thường xuyên
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0,37	Rà soát, bố trí, kiện toàn nhân lực chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số tại các cơ quan đơn vị (bao gồm lãnh đạo, cán bộ phụ trách, nhân viên hợp đồng thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT/CĐS); kịp thời thông báo, cung cấp thông tin cho Sở TT&TT để tổng hợp, báo cáo, công khai.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên

4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	0,00	Rà soát, bố trí, kiện toàn nhân lực chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT tại các cơ quan đơn vị (bao gồm lãnh đạo, cán bộ phụ trách, nhân viên hợp đồng), kịp thời thông báo, cung cấp thông tin cho Sở TT&TT để tổng hợp, báo cáo, công khai. Trong đó, lưu ý toàn bộ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng CNTT/CĐS cũng là chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	9,44	Rà soát, lập kế hoạch và phối hợp tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho công chức, viên chức; tập trung mở rộng cho đội ngũ viên chức.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT	Thường xuyên
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	5,00	Tiếp tục duy trì và mở rộng các ngành, nghề đào tạo về tin học, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, kỹ năng số tại cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học của tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động – TB&XH; các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học của tỉnh	-	Thường xuyên
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	0,93	Tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp về tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo để thu hút sinh viên ngành tin học, CNTT, công nghệ số	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động – TB&XH; các cơ sở đào tạo	-	Từ năm 2023 và thường xuyên

	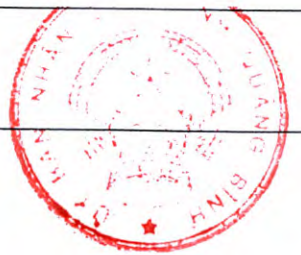				cao đẳng, đại học, sau đại học của tỉnh		
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	0,75	Triển khai chương trình bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động thông qua các nền tảng đào tạo mở trực tuyến của Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông liên quan đến Đề án 06 và Chương trình 146 của Chính phủ để lan tỏa nhanh chóng, bên cạnh các chương trình, lớp bồi dưỡng tập huấn truyền thống của các ngành, các cấp; tăng cường vận động các tổ chức, doanh nghiệp triển khai các lớp bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh. Qua đó tăng số lượng người trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số.	Sở, ban, ngành, địa phương; Tỉnh đoàn; Liên đoàn Lao động tỉnh; Liên minh hợp tác xã tỉnh; Hội doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp của tỉnh	Công an tỉnh; Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	0,03	Phát huy vai trò của hệ thống truyền thông cơ sở và Tổ công nghệ số cộng đồng tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân tiếp cận, tham gia Chương trình phổ cập kỹ năng số cơ bản cung cấp sẵn nền tảng OneTouch	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số,	5	0,00	Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp triển khai hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động – TB&XH; các cơ sở đào tạo đại học, cao	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên

	hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)				đẳng, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh		
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	5,00	Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông đẩy mạnh hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp huyện	Sở Tài chính; UBND cấp xã; các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
5	**An toàn thông tin mạng**	**100**	**45,12**				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	3,67	- Rà soát, thực hiện đầy đủ thủ tục phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đối với các hệ thống thông tin của tỉnh đã xây dựng, vận hành. - Đồng thời, kiến nghị, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp, dựa vào "tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ trên số lượng hệ thống thông tin hiện đang vận hành của tỉnh, thành phố".	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	10,00	Tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung, triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin đã được phê duyệt.	Sở TT&TT; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên

5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	0,00	Triển khai ứng dụng hiệu quả Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung của tỉnh (giai đoạn 1) và tham mưu triển khai mở rộng giai đoạn 2. Tổ chức hướng dẫn, phối hợp cài đặt cho tất cả các máy chủ của tỉnh và kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC).	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	0,01	Triển khai ứng dụng hiệu quả Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung của tỉnh (giai đoạn 1) và tham mưu triển khai mở rộng giai đoạn 2. Tổ chức hướng dẫn, phối hợp cài đặt cho tất cả các máy tính CBCCVC hành chính nhà nước của tỉnh và kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC).	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	5,00	Rà soát, bảo đảm không phát sinh IP botnet tại tỉnh hoặc kịp thời phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc tối đa các IP botnet phát sinh tại tỉnh	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	6,36	Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và tổ chức giám sát, đảm bảo tối đa số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung	Sở TT&TT; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Từ năm 2023 và thường xuyên

				tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)			
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	0,91	Tổ chức kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-TTTT (nay là Thông tư 12/2022/TT-BTTTT) đối với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước	Sở TT&TT; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin	Sở Tài chính; UBND cấp huyện, cấp xã (liên quan bố trí kinh phí)	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	5,00	Tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung, triển khai đầy đủ phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	0,67	- Tiếp tục tổ chức, tham gia nhiều các cuộc diễn tập thường niên và theo chuyên đề. - Đồng thời, kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính điểm như hiện nay là theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần).	Sở TT&TT	Công an tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	5,00	Tiếp tục nâng cao năng lực giám sát, phát hiện sự cố (gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách). Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính điểm như hiện nay là theo phương pháp Min-	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên

				Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần).			
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	5,00	Tiếp tục tăng cường năng lực, hiệu quả điều phối, phối hợp ứng cứu, xử lý sựu cố ATTT trong cơ quan nhà nước; bảo đảm 100% sự cố được xử lý kịp thời, giảm thiểu hậu quả gây ra (nếu có).	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương	Công an tỉnh	Thường xuyên
5.12	*Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT):*	*15*	*3,50*				
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	1,50	Rà soát, cân đối, bố trí kinh phí (đầu tư, chi thường xuyên) NSNN cho ATTT, bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 10% tổng chi cho ứng dụng CNTT, CĐS của mỗi cấp và từng cơ quan, đơn vị. Trong từng dự án triển khai ứng dụng CNTT, CĐS cũng phải cân đối tỷ lệ này; kể cả dự án, hoạt động chỉ xây dựng phần mềm, phát triển CSDL (đưa vào hoạt động kiểm thử, đánh giá, tập huấn ATTTM…)	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	2,00	Tiếp tục bố trí ngân sách, mở rộng Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung của tỉnh (giai đoạn 2) và triển khai các giải pháp giám sát bổ trợ đến từng node mạng và thiết bị đầu cuối người dùng tại các cơ quan, đơn vị. Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2024 và thường xuyên

				theo tỷ lệ so mức cố định 2 tỷ đồng hàng năm hiện nay).			
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	0,00	Rà soát, cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên NSNN cho kiểm tra, đánh giá ATTT đối với các hệ thống thông tin. Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính theo tỷ lệ so mức cố định 2 tỷ đồng hàng năm hiện nay).	Sở Tài chính; Sở TT&TT; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin	-	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	0,00	Rà soát, cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên NSNN cho diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT hàng năm. Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính theo tỷ lệ so mức cố định 2 tỷ đồng hàng năm hiện nay).	Sở Tài chính; Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương có hệ thống thông tin	-	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2	0,00	Rà soát, cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên NSNN cho đào tạo, tập huấn ATTT hàng năm ở mỗi cấp và tại từng cơ quan, đơn vị. Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính theo tỷ lệ so mức cố định 2 tỷ đồng hàng năm hiện nay).	Sở Tài chính; Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương	-	Từ năm 2023 và thường xuyên
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2	0,00	Rà soát, cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên NSNN cho tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT hàng năm ở mỗi cấp và tại từng cơ	Sở Tài chính; Sở TT&TT; các sở, ban,	-	Từ năm 2023 và thường xuyên

				quan, đơn vị. Đồng thời kiến nghị, đề xuất Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn (không tính theo tỷ lệ so mức cố định 2 tỷ đồng hàng năm hiện nay; hơn nữa có nhiều hoạt động tuyên truyền hiệu quả nhưng không bắt buộc phải bỏ kinh phí).	ngành, địa phương		
6	**Hoạt động chính quyền số**	**200**	**95,53**				
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	10,00	Tiếp tục duy trì, nâng cấp, hoàn thiện Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định, bao gồm cả Ipv6	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	0,00	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hạng mục xây dựng, triển khai Cổng dữ liệu mở trong Dự án CĐS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn 2021-2025, bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương; cơ quan chủ quản hệ thống thông tin có mở dữ liệu	Năm 2024 và thường xuyên
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	4,00	Hoàn thành hạng mục nâng cấp hệ thống thông tin GQTTHC của tỉnh trong Dự án CĐS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn 2021-2025, bảo đảm đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2023 và duy trì thường xuyên
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng	5	5,00	Tiếp tục duy trì hiệu quả Trang Facebook và Kênh Zalo Official Account (ZOA) Cổng thông tin điện	Sở TT&TT; Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên

	DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT			tử tỉnh Quảng Bình; Kênh Zalo Official Account (ZOA) Dịch vụ công tỉnh Quảng Bình. Nghiên cứu triển khai các kênh số khác theo xu thế công nghệ, phù hợp với nhu cầu xã hội và nguồn lực của tỉnh.			
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	5,00	Tiếp tục duy trì hiệu quả Hệ thống Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường (Cổng thông tin tương tác và ứng dụng QUANG BINH - S); Hệ thống CSDL dùng chung nền thông tin địa lý tỉnh (csdl.quangbinh.gov.vn). Nghiên cứu triển khai các kênh số khác theo xu thế công nghệ, phù hợp với nhu cầu xã hội và nguồn lực của tỉnh.	Sở TT&TT	Sở TN&MT; Sở Xây dựng; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	5,00	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hạng mục nâng cấp LGSP trong Dự án CĐS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục tổ chức, duy trì kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm 100% các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP.	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;	Thường xuyên
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	4,00	Rà soát, triển khai tối đa việc khai thác các dịch vụ dữ liệu trên NDXP. Đồng thời đề xuất, kiến nghị Bộ TT&TT, các Bộ chuyên ngành chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất việc triển khai các hệ thống xuống địa phương phải qua NDXP của Trung ương và	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh có hệ thống thông tin ngành dọc	Sở Tài chính	Từ năm 2023 và thường xuyên

				LGSP của tỉnh; hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét điều chỉnh nội hàm và cách tính điểm chỉ số này phù hợp hơn.			
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ toàn trình	10	10,00	Tiếp tục rà soát, công bố, xây dựng quy trình điện tử triển khai đầy đủ 100% DVC (3 cấp) đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Sở TT&TT; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	10,00	Tiếp tục kết nối, duy trì, bảo đảm 100% DVCTT được kết nối đến các CSDL và khai thác, tái sử dụng dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử theo quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Sở TT&TT; UBND cấp huyện, cấp xã	Thường xuyên
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	0,00	- Triển khai thực hiện các yêu cầu cá thể hóa khi có quy định, hướng dẫn cụ thể của cấp có thẩm quyền. - Đồng thời, kiến nghị, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh phù hợp nội hàm và cách tính điểm chỉ số này.	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh; sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	8,83	Tiếp tục phát huy công tác phổ biến, hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT; đồng thời rà soát các TTHC không phát sinh hồ sơ trong thời gian dài để đưa ra khỏi Danh mục cung cấp DVCTT.	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh; Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên

6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	18,44	Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT; phát huy vai trò của Tổ triển khai Đề án 06 và Tổ công nghệ số cộng đồng ở cơ sở để phổ biến, hướng dẫn nâng cao kỹ năng số cho người dân để sử dụng DVCTT.	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh; Sở TT&TT	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT trong năm	5	1,98	Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp như các chỉ số "Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến", "Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến"; tập trung nâng cao số lượng người dân có tài khoản định danh điện tử mức độ 2 và thực sự tự tiếp cận, sử dụng được DVCTT.	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh; Sở TT&TT; Công an tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	4,08	Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức xử lý, giải quyết hồ sơ DVCTT, đảm bảo đúng hạn; giảm tỷ lệ hồ sơ bổ sung nhiều lần, trễ hạn không có phản hồi, xin lỗi. Đồng thời tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, giao diện, tiện ích của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. Qua đó, cải thiện chất lượng phục vụ, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.	Sở, ban, ngành, địa phương; Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	0,00	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hạng mục xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung trong Dự án CĐS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2024 và thường xuyên

				2021-2025. Tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu và đưa vào khai thác hiệu quả Nền tảng này.			
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	0,00	Hoàn thành xây dựng khung Cổng điều hành và không gian làm việc số cho cán bộ, công chức của tỉnh (tương đương với nền tảng số quản trị tổng thể); từng bước tích hợp các hệ thống liên quan và đưa vào ứng dụng cuốn chiếu trong cuối năm 2023 và năm 2024.	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	5,00	- Triển khai hiệu quả Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã. Nghiên cứu, rà soát, tạo tài khoản người dùng để triển khai đến thiết bị cá nhân theo vụ việc (tối đa có thể). - Đồng thời, đề xuất, kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét điều chỉnh hoặc hướng dẫn yêu cầu cá thể hóa đến thiết bị cá nhân phù hợp hơn.	Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2024 và thường xuyên
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	0,00	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hạng mục xây dựng nền tảng tương đương trong Dự án CĐS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn 2021-2025. Tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu và đưa vào khai thác hiệu quả Nền tảng này.	Sở TT&TT	Sở TT&TT	Năm 2024 và thường xuyên

6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	0,00	Triển khai thử nghiệm đánh giá giải pháp tiến đến thuê dịch vụ Nền tảng trợ lý ảo tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT	Sở TT&TT	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Năm 2024 và thường xuyên
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	0,00	Nghiên cứu, tham khảo, học tập các tỉnh, thành phố khác để triển khai tại tỉnh. Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ ngành Trung ương để triển khai các Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong hoạt động công vụ chuyên ngành (nếu có).	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	0,00	Thực hiện tổng hợp các nhiệm vụ, giải pháp của 02 chỉ số 6.19 và 6.20 nêu trên về nền tảng trợ lý ảo. Đồng thời nghiên cứu triển khai thêm một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; các giải pháp đô thị thông minh như camera giám sát an ninh, trật tự, an toàn giao thông, hệ thống theo dõi, giám sát thông tin trên mạng…	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã có triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC)	Văn phòng UBND tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	4,20	UBND các cấp quan tâm cân đối, bố trí chi (đầu tư và thường xuyên) để phát triển chính quyền số (ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước), mức khuyến cáo là ≥ 1% tổng chi ngân sách.	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Từ năm 2024 và thường xuyên

7	**Hoạt động kinh tế số**	**150**	**81,54**				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	8,50	Tích cực, chủ động triển khai các hoạt động dẫn dắt phát triển kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực và trên địa bàn quản lý. Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng quản trị, kinh doanh và đào tạo kỹ năng số cho người lao động. Tiếp tục hỗ trợ các hợp tác xã, hộ sản xuất nông nghiệp tham gia, đưa nông sản, sản phẩm đặc trưng lên sàn thương mại điện tử.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT; Cục Thống kê Quảng Bình	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	9,58	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 2078/KH-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh về phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNTT, công nghệ số.	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	2,41	Thực hiện tương tự chỉ số 7.2 nêu trên, chú trọng khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nền tảng số "Make in Việt Nam".	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên

7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	20,00	Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx; duy trì mở tỷ lệ ở mức ≥ 10% trên tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh.	Sở TT&TT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Hội doanh nghiệp tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	6,58	Tiếp tục và đẩy mạnh triển khai nội dung hỗ trợ ứng dụng công nghệ số, nền tảng số trong Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Chính phủ. Tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế trọng tâm, mũi nhọn của tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở TT&TT; Sở KH&CN; Sở Du lịch	Sở, ban, ngành, địa phương; Hội doanh nghiệp tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0,01	Kiến nghị, đề xuất Bộ chuyên ngành quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công (theo Khoản 2 Điều 34 Luật Giao dịch điện tử năm 2023); hướng dẫn hoạt động thúc đẩy doanh nghiệp chuyên ngành sử dụng hợp đồng điện tử; hỗ trợ công tác điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử tại các địa phương. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử tiệm cận 50%.	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	Sở TT&TT; UBND cấp huyện	Từ năm 2023 và thường xuyên

7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	9,82	Ngành Thuế tiếp tục chỉ đạo, tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương phấn đấu nâng và duy trì tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử ở mức cao nhất 100%.	Cục Thuế Quảng Bình	Sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10,00	Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ triển khai, duy trì chất lượng kết nối internet băng rộng cố định tại các điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng; phấn đấu tỷ lệ trên 80%.	Sở TT&TT	Bưu điện Quảng Bình; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10	2,51	Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, hộ sản xuất nông nghiệp tiếp cận, tạo các gian hàng, chào bán các sản phẩm trên các sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart	Sở Công thương; Sở NN&PTNT; Bưu chính Viettel Quảng Bình; Bưu điện Quảng Bình	Sở TT&TT; Liên minh Hợp tác xã; Hội doanh nghiệp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	2,10	Tiếp tục thực hiện kế hoạch thúc đẩy kinh tế số chuyên ngành, lĩnh vực và trên địa bàn quản lý; chú trọng tuyên truyền và xây dựng, thực hiện chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin, kênh bán hàng trên môi trường mạng có tên miền .vn.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT; Hội doanh nghiệp tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	7,20	UBND các cấp quan tâm cân đối, bố trí kinh phí đầu tư cho kinh tế số, mức khuyến cáo là ≥ 0,25% tổng chi ngân sách.	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Từ năm 2024 và thường xuyên

7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	2,83	UBND các cấp quan tâm cân đối, bố trí chi thường xuyên cho kinh tế số, mức khuyến cáo là ≥ 0,25% tổng chi ngân sách.	Sở Tài chính; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Từ năm 2024 và thường xuyên
8	**Hoạt động xã hội số**	**150**	**39,72**				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	1,11	Tiếp tục và đẩy mạnh triển khai tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cho công dân dân trên địa bàn. Đồng thời, kiến nghị, đề xuất với Bộ TT&TT xem xét, điều chỉnh tên và cách tính chỉ số này là "Số lượng người dân trưởng thành có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử".	Công an tỉnh; Sở TT&TT	Sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2023 và thường xuyên
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	20,00	Tiếp tục tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ tham gia, thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. Duy trì tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác trên 80%.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Bình	Sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	0,37	Tăng cường tuyên truyền cho người dân về lợi ích của chữ ký số, chữ ký điện tử cá nhân đối với các giao dịch điện tử khi người dân tham gia vào môi trường số; chủ động phối hợp các doanh nghiệp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng triển khai các hoạt động hỗ trợ phổ cập chữ ký số cho người dân.	Sở, ban, ngành, địa phương	Sở TT&TT; các doanh nghiệp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Từ năm 2023 và thường xuyên

8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0,00	Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp Bưu điện Quảng Bình tổ chức nghiệm thu, hoàn thành bàn giao khối lượng dữ liệu hoàn thành để tổ chức thông báo địa chỉ số cho hộ gia đình; đồng thời tiếp tục cập nhật, phát triển dữ liệu bổ sung theo quy định.	Sở TT&TT	Bưu điện Quảng Bình; UBND cấp huyện, cấp xã	Từ năm 2023 và thường xuyên
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	6,36	Phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của các Tổ triển khai Đề án 06 ở cơ sở, Tổ công nghệ số cộng đồng; đẩy mạnh khai thác các nền tảng học trực tuyến mở do Bộ TT&TT, Bộ Công an, cung cấp để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng số cho người dân. Phấn đấu đến năm 2025 tiệm cận tỷ lệ 70% dân số trong độ tuổi lao động.	UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; Công an tỉnh	Từ năm 2023 và thường xuyên
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0,43	UBND các cấp quan tâm cân đối, bố trí kinh phí đầu tư cho xã hội số (tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định…), phấn đấu tỷ lệ chi trên tổng chi ngân sách nhà nước năm sau cao hơn năm trước.	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Từ năm 2024 và thường xuyên
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	1,17	UBND các cấp quan tâm cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên cho xã hội số (tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt	Sở Tài chính; UBND cấp huyện, cấp xã	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành cấp tỉnh	Từ năm 2024 và thường xuyên

				động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định…), phấn đấu tỷ lệ chi trên tổng chi ngân sách nhà nước năm sau cao hơn năm trước.			
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	10,28	- Tăng tường tuyên truyền, hướng dẫn người dân tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương (thông qua Cổng DVC, Hệ thống Phản ánh hiện trường, Ứng dụng công dân, các nền tảng liên lạc như Zalo, Messenger và các kênh điện tử khác). - Đồng thời, kiến nghị, đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh một số nội dung yêu cầu và cách tính chỉ số này phù hợp với thực tiễn (liên quan đến kênh phản ánh, đánh giá sự hài lòng.	Sở TT&TT; sở, ban, ngành, địa phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Từ năm 2023 và thường xuyên
9	**Đô thị thông minh**	**(Chỉ số tham khảo thực hiện, năm 2022 chưa chấm điểm đánh giá)**					
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	-	-	Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; và các đề án, dự án ứng dụng CNTT, CĐS liên quan phát triển đô thị thông minh	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Xây dựng	Thường xuyên

9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	-	-	Triển khai Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc công nghệ thông tin và truyền thông phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình, phiên bản 1.0; thường xuyên rà soát, cập nhật, điều chỉnh bổ sung phù hợp.	Sở TT&TT; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Xây dựng	Thường xuyên
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	-	-	Nghiên cứu Bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (phiên bản 1.0) do Bộ TT&TT công bố; kết hợp học tập, tham khảo kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố khác để xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển đô thị thông minh của tỉnh	Sở TT&TT	Sở Xây dựng; các sở, ban, ngành, địa phương	Từ năm 2024 và thường xuyên

Phụ lục II

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-KSTT ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Nội dung/tiêu chí báo cáo	Cơ quan chủ trì Báo cáo	Tài liệu kiểm chứng
I	**Đối với các chỉ số chung của tỉnh giao cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi số theo dõi, tổng hợp**				
	Bao gồm các chỉ số: **1. Nhận thức số:** 1.1; 1.2; 1.3; 1.4. **2. Thể chế số:** 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.10; 2.11. **3. Hạ tầng số:** 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7. **4. Nhân lực số** 4.3; 4.4. **5. An toàn thông tin mạng:** 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5; 5.6; 5.7; 5.8; 5.9; 5.10. **6. Hoạt động chính quyền số:** 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.5; 6.6; 6.7; 6.10; 6.13; 6.15; 6.16; 6.17; 6.18; 6.19; 6.20; 6.21. **7. Hoạt động kinh tế số:** 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.8; 7.10. **8. Hoạt động xã hội số:** 8.4; 8.8. **9. Đô thị thông minh:**9.1;9.2; 9.3.		Thực hiện báo cáo theo các chỉ tiêu hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Cung cấp các tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn của Bộ TT&TT

II	**Các chỉ số thành phần giao các sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, tổng hợp, báo cáo**				
1	**Nhận thức số**	**100**			Tương ứng với kết quả thực hiện từng chỉ số thành phần, phải cung cấp tài liệu kiểm chứng cụ thể chứng minh kết quả đã thực hiện. (Đã được nêu tại điểm b khoản 2 Công văn này)
1.5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số - Số lượng tin, bài về chuyển đổi số	Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh	
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số - Số lượng tin, bài về chuyển đổi số	Báo Quảng Bình	
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số - Số lượng tin, bài, phóng sự về chuyển đổi số	Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình	
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Bảo đảm tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần	Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình	
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Bảo đảm tất cả hệ thống truyền thanh cơ sở duy trì chuyên mục riêng về chuyển đổi số	UBND cấp huyện, cấp xã	
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Bảo đảm hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số từ 1 tuần/1 lần	UBND cấp huyện, cấp xã	
2	**Thể chế số**	**100**			
3	**Hạ tầng số**	**100**			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	- Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh - Dân số trưởng thành ở địa phương	UBND cấp huyện, cấp xã	

3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	- Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh - Tổng số hộ gia đình ở địa phương	UBND cấp huyện, cấp xã	
4	**Nhân lực số**	**100**			Tương ứng với kết quả thực hiện từng chỉ số thành phần, phải cung cấp tài liệu kiểm chứng cụ thể chứng minh kết quả đã thực hiện. (Đã được nêu tại điểm b khoản 2 Công văn này)
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	Số lượng xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng ở (xã có Tổ CNSĐS cấp xã hoặc có 100% thôn có Tổ CNSĐS cấp thôn)	UBND cấp huyện, cấp xã	
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn	UBND cấp huyện, cấp xã	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	- Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số - Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số - Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số - Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Sở, ban, ngành, địa phương	
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Số lượng công chức chuyên trách về ATTTM - Số lượng công chức kiêm nhiệm về ATTTM - Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTTM - Số lượng viên chức, hợp đồng kiêm nhiệm về ATTTM	Sở, ban, ngành, địa phương	
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	- Số lượng cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số - Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Sở, ban, ngành, địa phương	

4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	- Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số - Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	- Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số - Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	- Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số - Tỷ lệ người lao động của cơ quan, đơn vị được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số - Tỷ lệ người lao động trên tổng số người trong độ tuổi lao động ở địa phương được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Sở, ban, ngành, địa phương; Tỉnh đoàn; Liên đoàn Lao động tỉnh; Liên minh hợp tác xã tỉnh; Hội doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp của tỉnh	
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	UBND cấp huyện, cấp xã	
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	- Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số - Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt	5	- Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số - Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp huyện	

	động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)				
5	**An toàn thông tin mạng**	**100**			Tương ứng với kết quả thực hiện từng chỉ số thành phần, phải cung cấp tài liệu kiểm chứng cụ thể chứng minh kết quả đã thực hiện. (Đã được nêu tại điểm b khoản 2 Công văn này)
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	- Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước - Tổng số sự cố trong cơ quan nhà nước	Sở, ban, ngành, địa phương	
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	- Kinh phí chung chi cho ATTT (đầu tư và thường xuyên) - Kinh phí giám sát ATTT - Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT - Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT - Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT - Kinh phí tuyên truyền, nâng cao nhận thức ATTT	Sở, ban, ngành, địa phương	
6	**Hoạt động chính quyền số**	**200**			
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	- Số lượng DVC trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình (3 cấp) - Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình (3 cấp)	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	- Số lượng DVCTT (toàn trình và một phần) được điền sẵn thông tin và người dân, DN không cần khai báo lại (3 cấp) - Tổng số DVCTT toàn trình và một phần (3 cấp)	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	- Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến - Số lượng DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Sở, ban, ngành, địa phương	

	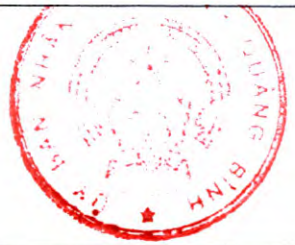		- Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) - Số lượng DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)		
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	- Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình - Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần - Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)	Sở, ban, ngành, địa phương	
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	- Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT - Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng - Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng	Sở, ban, ngành, địa phương	
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số *(chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước)*	10	- Kinh phí đầu tư từ NSNN cho chính quyền số - Kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho chính quyền số - Tổng chi ngân sách nhà nước	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban, ngành, địa phương	
7	**Hoạt động kinh tế số**	**150**			Tương ứng với kết quả thực hiện từng chỉ số thành
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	- Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn - Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở TT&TT; Sở KH&CN; Sở Du lịch	

7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	- Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử - Tổng số doanh nghiệp	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	phần, phải cung cấp tài liệu kiểm chứng cụ thể chứng minh kết quả đã thực hiện. (Đã được nêu tại điểm b khoản 2 Công văn này)
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	- Số lượng DN nộp thuế điện tử - Tổng số doanh nghiệp	Cục Thuế Quảng Bình	
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10	- Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ Sò - Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Postmart - Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Viettel Post tại tỉnh - Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam tại tỉnh	Bưu chính Viettel Quảng Bình; Bưu điện Quảng Bình	
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	- Kinh phí đầu tư từ NSNN cho KTS - Tổng chi Ngân sách nhà nước	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, cấp xã	
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	- Kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho KTS - Tổng chi Ngân sách nhà nước	Sở Tài chính; UBND cấp huyện, cấp xã	
8	**Hoạt động xã hội số**	**150**			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công an tỉnh	
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Bình	
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	- Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân - Tổng dân số trưởng thành	UBND cấp huyện, cấp xã	

8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	- Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản - Tổng dân số trong độ tuổi lao động	UBND cấp huyện, cấp xã	
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số *(chi cho tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định)*	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, cấp xã	
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số *(chi cho tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định)*	Sở Tài chính; UBND cấp huyện, cấp xã	